

BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
 Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
 Số suất ăn: 111

Ngày: 31 tháng 1 năm 2026

Bữa chính buổi trưa Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn, cà chua hành mùi; Canh cải thảo nấu tôm.

Bữa phụ Sữa bột pha nước ấm.

Bữa chính buổi chiều Cháo thịt gà khoai lang hành lá, mùi tàu.

Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
							Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
2008	Khoai lang	8,11 gam	kg	0,9	26.000	23.400	889	6	1,5	212,9
4005	Cà chua	5,41 gam	kg	0,6	28.000	16.800	109	3,4	-	23,9
4038	Hành lá	1,35 gam	kg	0,15	25.000	3.750	27	1,6	-	5,2
4082	Rau mùi tàu	1,35 gam	kg	0,15	35.000	5.250	25	2,5	-	3,8
7611	Thịt lợn sản vai	36,94 gam	kg	4,1	120.000	492.000	9.471	705,2	738	-
13003	Gừng tươi	0,9 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
13017	Nước mắm cá	1,8 gam	lít	0,2	68.000	13.600	69	10,1	-	7,2
13034	Hạt nêm	1,8 gam	kg	0,2	52.000	10.400	396	30	4	60
13039	Bột canh	1,8 gam	kg	0,2	19.000	3.800	-	-	-	-
500016	Gạo bắc thơm	86,49 gam	kg	9,6	20.000	192.000	33.024	758,4	96	7.286,4
500018	Dầu đậu nành Simply	6,31 gam	lít	0,7	57.000	39.900	6.300	-	700	-
500019	Mỡ lợn sống	2,7 gam	kg	0,3	70.000	21.000	1.890	-	210	-
500021	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	27,93 gam	kg	3,1	140.000	434.000	6.758	623,1	474,3	-
500029	Tôm tươi	11,71 gam	kg	1,3	260.000	338.000	1.313	260	23,4	15,6
500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	10,36 gam	kg	1,15	260.000	299.000	5.601	224,3	266,8	529
500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	3,6 gam	kg	0,4	260.000	104.000	2.020	92	106	174
500049	Hành củ tãi	1,35 gam	kg	0,15	50.000	7.500	28	1,5	-	5,5
500061	Rau cải thảo	29,73 gam	kg	3,3	14.000	46.200	119	29,7	-	-
TỔNG CỘNG						2.054.100	68.062	2.748	2.620	8.329
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày					930	34,9	36,2	116,3
ng vật	Thực vật	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường				65%	605	22,7	23,5	75,6
69%	31%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất				613 kcal	24,8	23,6	75	
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế					101,4%	109,2%	100,4%	99,3%
ng vật	Thực vật	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)					99 kcal	212 kcal	300 kcal	
69%	31%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G					16,2%	34,7%	49,1%	
Chi phí thực phẩm		2.054.100 VND		Chi phí bình quân 1 suất ăn		18.505 VND		Chênh lệch		

Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-5 VND
-----------------------	---	----------------------------	------------	--------

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

NGƯỜI LẬP

Năng lượng
 PHƯƠNG MẠM NINH
 XUÂN NINH
 Tỷ lệ P:L:G

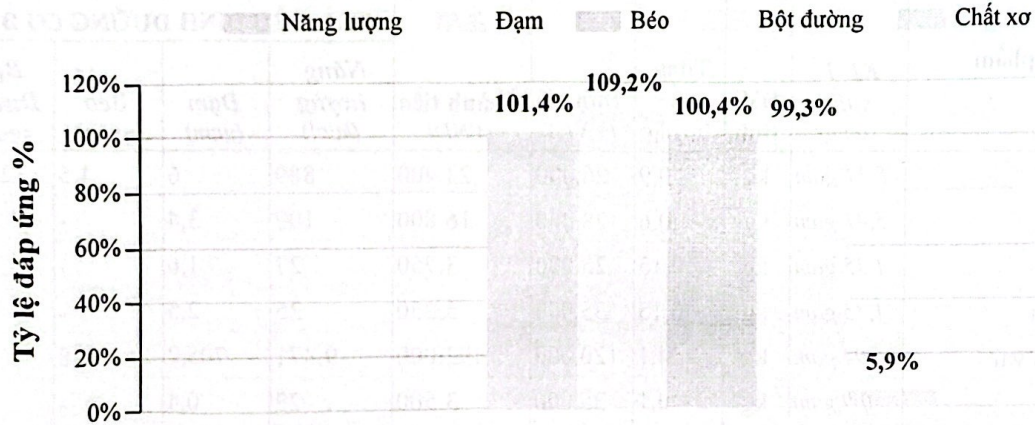
Tuyệt

Phạm Thị Huyền

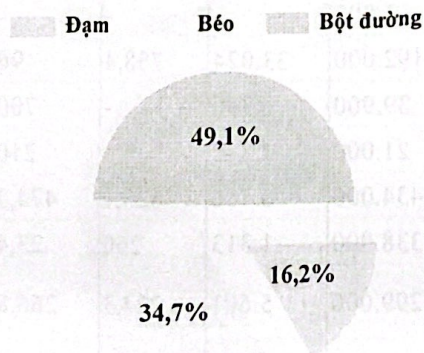
Đỗ Thị Tuyết

MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

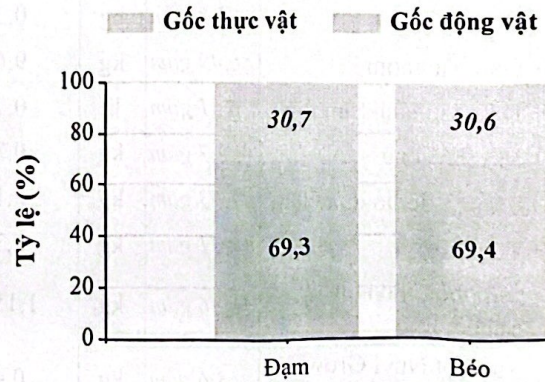
Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G



GÓC THỰC PHẨM



BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
 Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Loại ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
 Số suất ăn: 324

Ngày: 31 tháng 1 năm 2026

Bữa chính buổi trưa Cơm bắc thơm; Thịt lợn rim tôm cà chua hành mùi; Canh cải thảo nấu tôm; Món xào: Củ cải xào trứng vịt.
Bữa phụ Chè đỗ đen, bột sắn, đường kính; Sữa bột pha nước ấm.

Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
							Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
2021	Bột sắn dây	7,41 gam	kg	2,4	165.000	396.000	8.160	16,8	-	2.023,2
3004	Đỗ đen (hạt)	26,85 gam	kg	8,7	62.000	539.400	27.735	2.063,3	144,9	4.544,4
4005	Cà chua	5,56 gam	kg	1,8	28.000	50.400	328	10,3	-	71,8
4021	Củ cải trắng	29,63 gam	kg	9,6	11.000	105.600	1.697	122,4	-	301,9
4038	Hành lá	0,93 gam	kg	0,3	25.000	7.500	54	3,1	-	10,3
4082	Rau mùi tàu	0,93 gam	kg	0,3	35.000	10.500	51	5	-	7,7
7611	Thịt lợn sườn vai	36,27 gam	kg	11,75	120.000	1.410.000	27.143	2.021	2.115	-
9004	Trứng vịt	7,1 gam	kg	2,3	62.000	142.600	3.473	263,1	242,9	58,7
12014	Đường kính	12,96 gam	kg	4,2	27.000	113.400	16.682	-	-	4.170,6
13003	Gừng tươi	0,93 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
13017	Nước mắm cá	1,85 gam	lít	0,6	68.000	40.800	208	30,4	0,1	21,6
13034	Hạt nêm	1,85 gam	kg	0,6	52.000	31.200	1.188	90	12	180
13039	Bột canh	1,85 gam	kg	0,6	19.000	11.400	-	-	-	-
500016	Gạo bắc thơm	81,79 gam	kg	26,5	20.000	530.000	91.160	2.093,5	265	20.113,5
500018	Dầu đậu nành Simply	4,94 gam	lít	1,6	57.000	91.200	14.400	-	1.600	-
500019	Mỡ lợn sống	6,17 gam	kg	2	70.000	140.000	12.600	-	1.400	-
500029	Tôm tươi	12,96 gam	kg	4,2	260.000	1.092.000	4.242	840	75,6	50,4
500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	13,27 gam	kg	4,3	260.000	1.118.000	20.941	838,5	997,6	1.978
500049	Hành củ tái	0,93 gam	kg	0,3	50.000	15.000	56	3	-	10,9
500061	Rau cải thảo	30,56 gam	kg	9,9	14.000	138.600	356	89,1	-	-
TỔNG CỘNG						5.994.100	230.542	8.491	6.853	33.559
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày					1.230	46,1	41,0	169,1
Thực vật	Thực vật	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường			50%	615	23,1	20,5	84,6	
47%	53%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất			712 kcal	26,2	21,2	103,6		
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế					115,7%	113,6%	103,2%	122,5%
Thực vật	Thực vật	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)					105 kcal	190 kcal	414 kcal	
70%	30%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G					14,8%	26,8%	58,4%	
Chi phí thực phẩm		5.994.100 VND		Chi phí bình quân 1 suất ăn		18.500 VND		Chênh lệch		

Mức đáp ứng dinh dưỡng được tính bằng Phần mềm quản lý dinh dưỡng tổng thể Nutri ALL, dưới sự tư vấn và thẩm định của Viện dinh dưỡng quốc gia Trang: 1

Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-
-----------------------	---	----------------------------	------------	---

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

NGƯỜI LẬP

Năng lượng tỷ lệ P:L:G



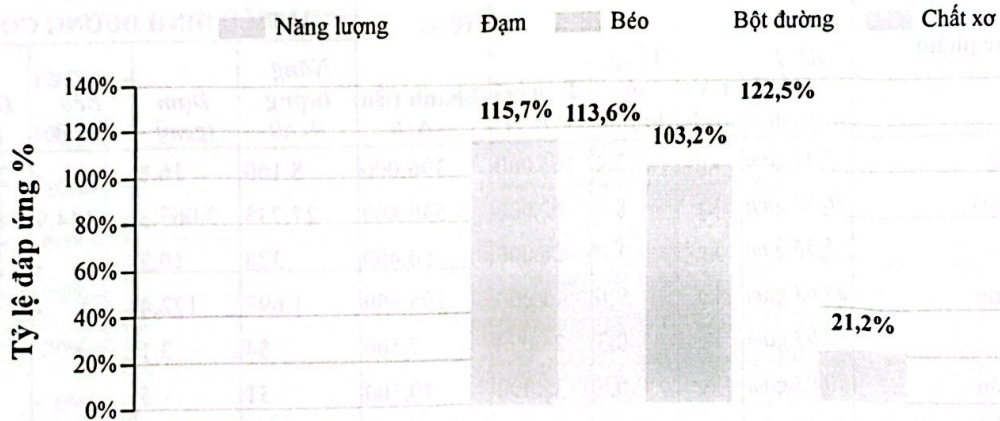
Đỗ Thị Tuyết

Phạm Thị Huyền

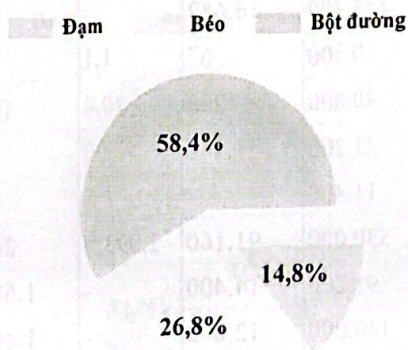
Đỗ Thị Tuyết

MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G



GỐC THỰC PHẨM

